

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn ASG

Ngày 30/09/2025	16,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-7.1%	-6.6%

DT thuần Q3/25
661
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 119 22.0%
YoY: ▲ 196 42.2%

LN thuần Q3/25
57.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.2 72.2%
YoY: ▲ 35.7 162%

LN sau thuế Q3/25
46.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1 64.0%
YoY: ▲ 30.3 188%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.3%
YoY: +/-▲ 2.0%

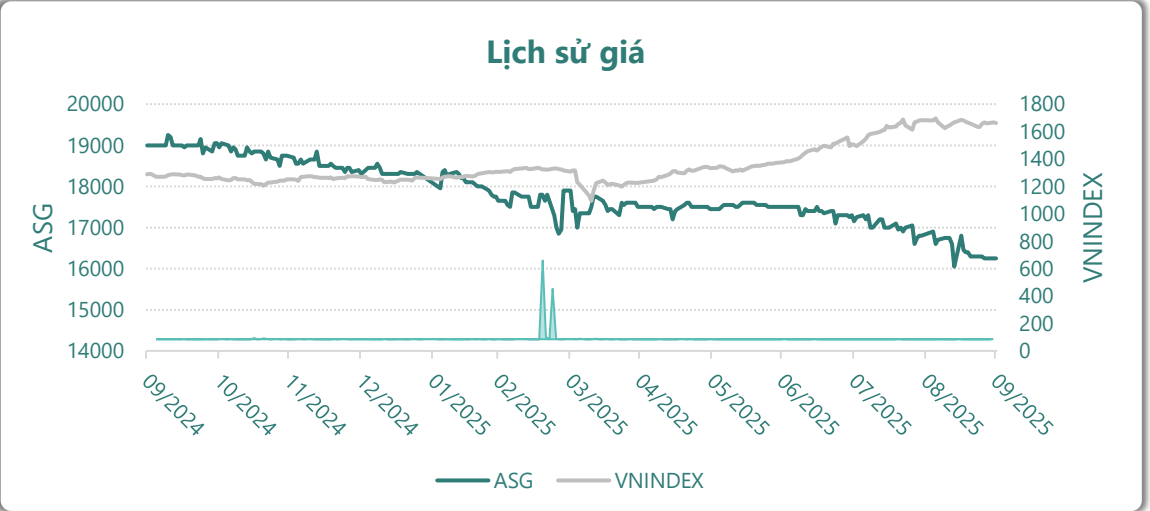
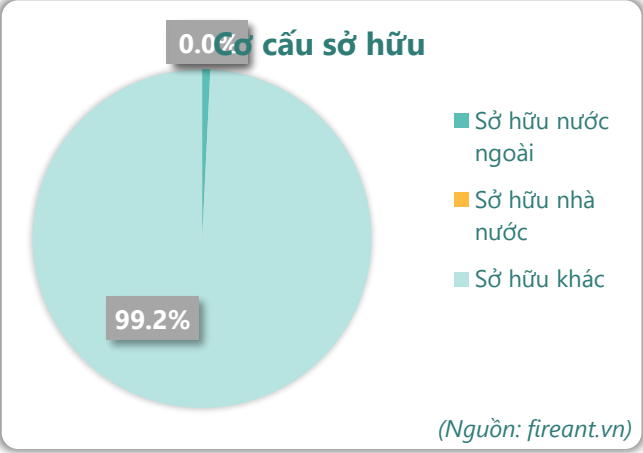
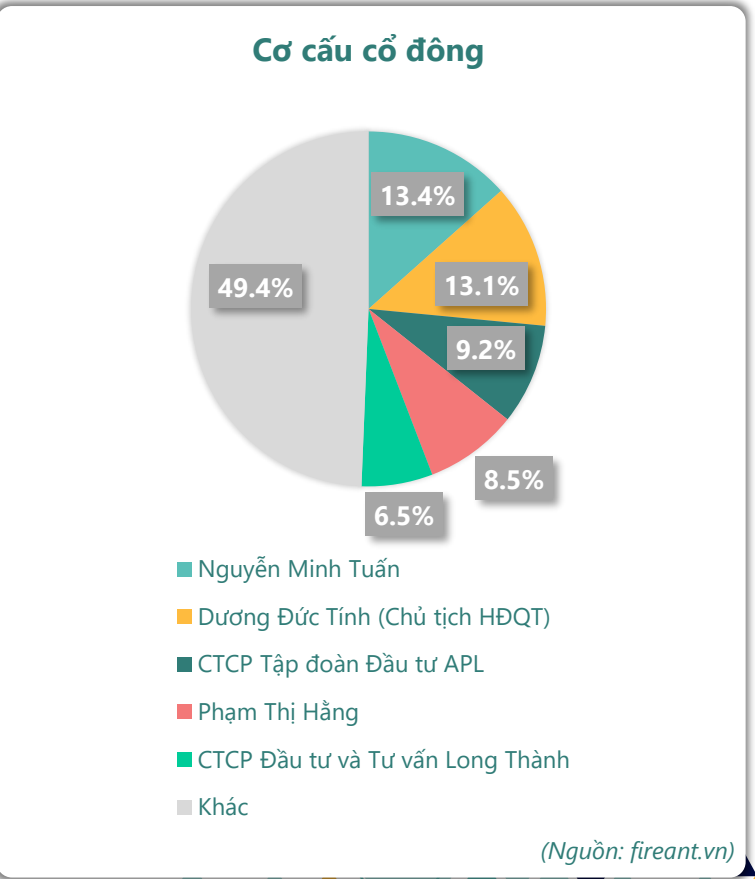
ROE (TTM) Q3/25
3.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,050 - 19,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,475
Số lượng CPLH (CP)	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.03
EPS	715
P/E	22.7

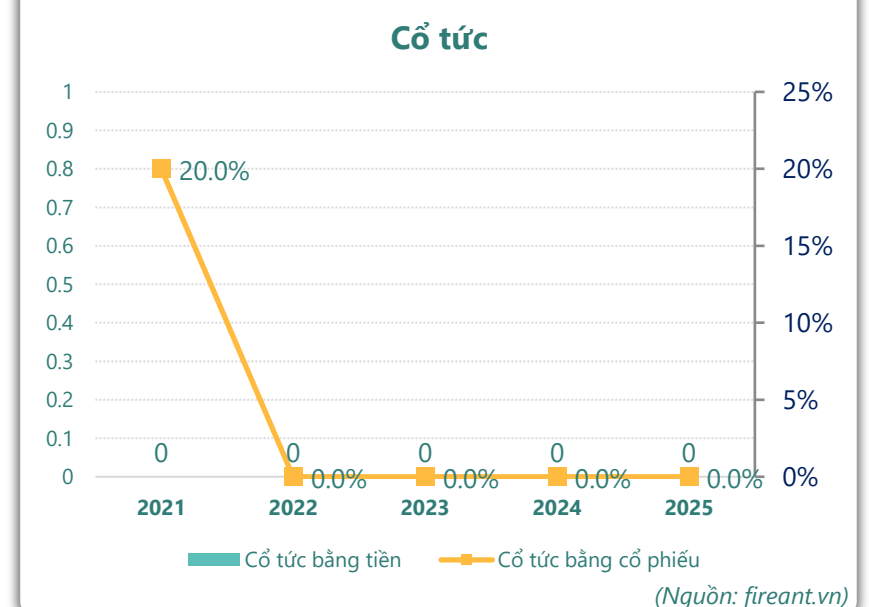
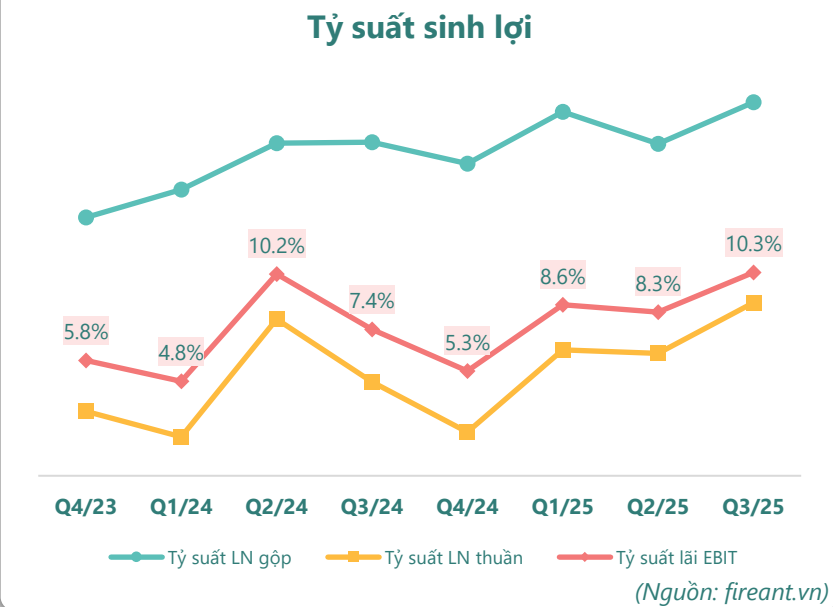
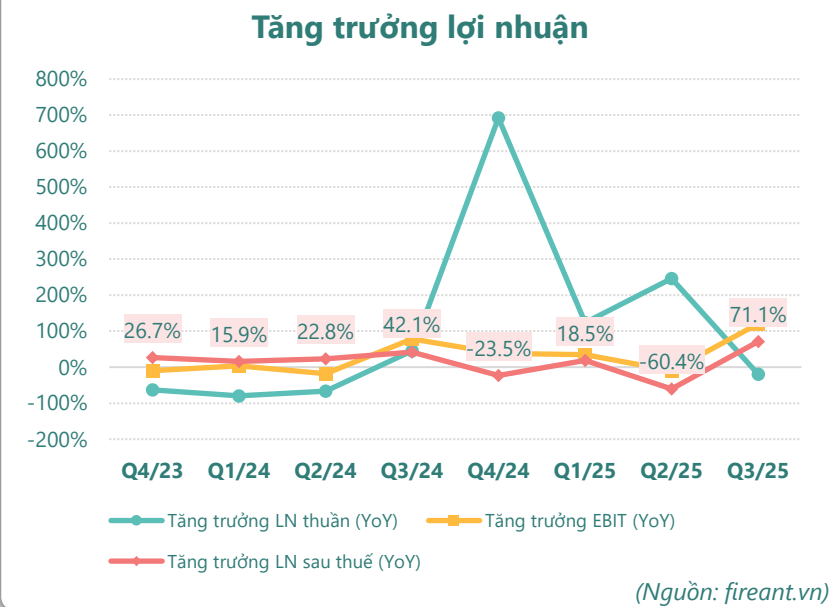
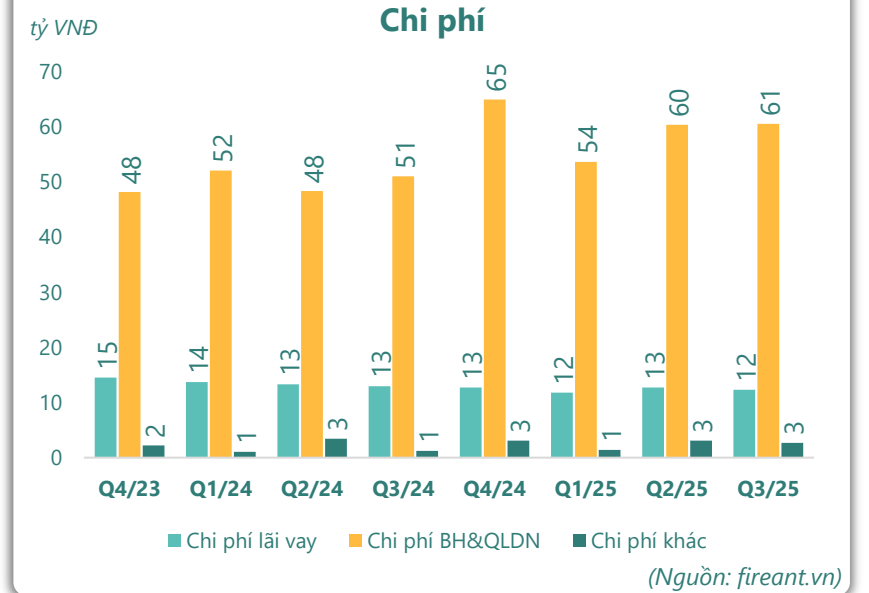
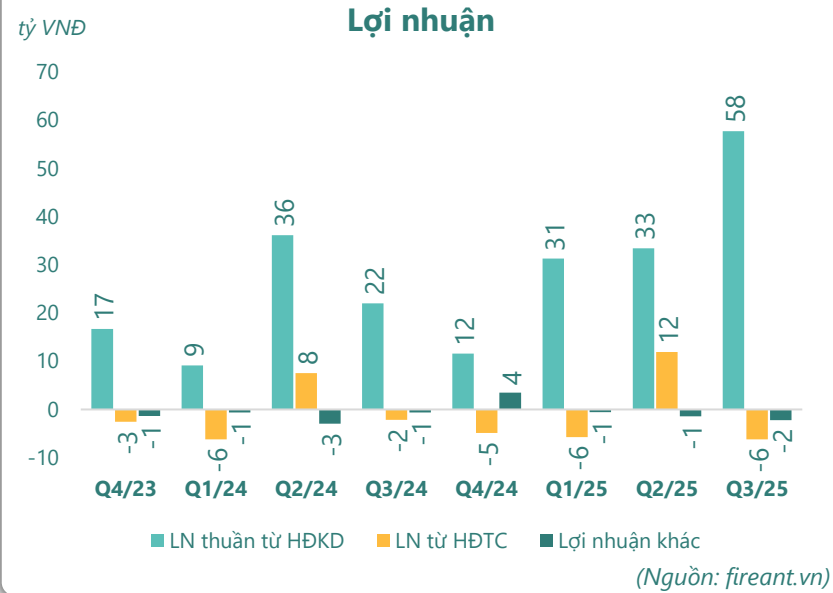
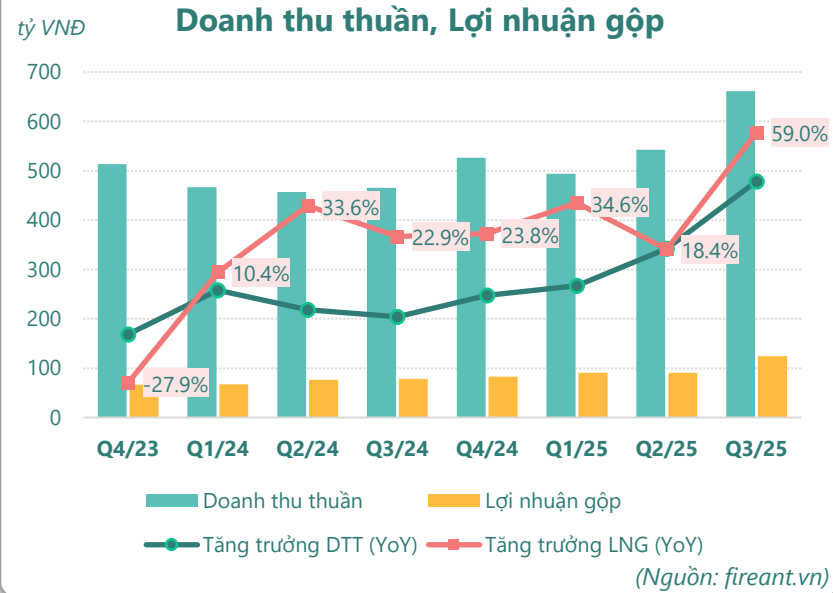
DT thuần 9T 2025
1,697
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 308 22.2%

LN thuần 9T 2025
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.7 82.0%

LN sau thuế 9T 2025
99.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.9 110%



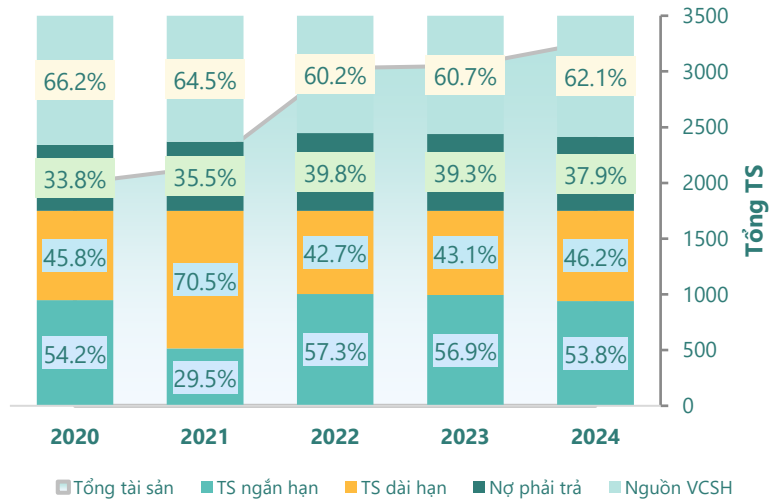
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

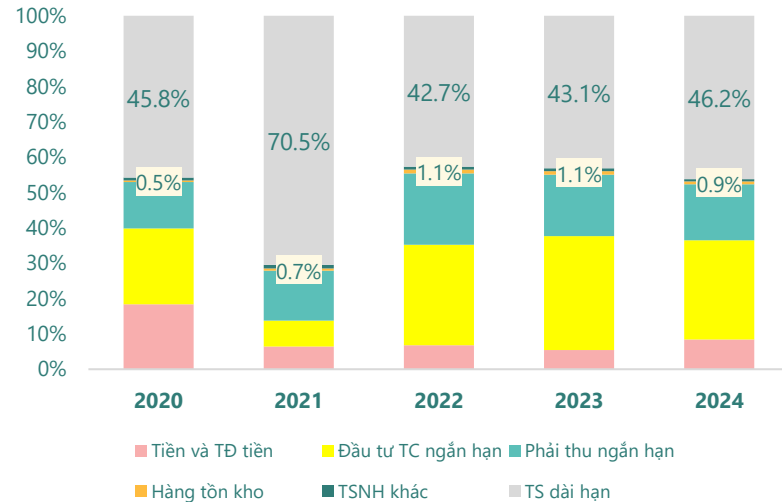
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

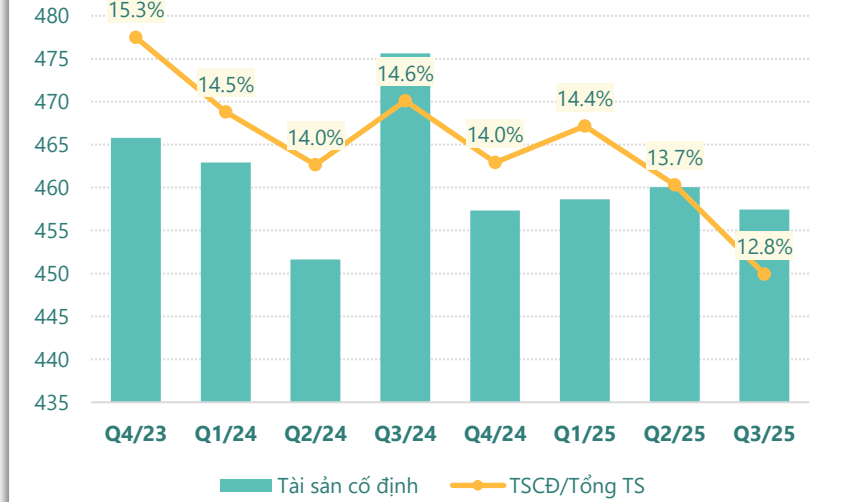
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

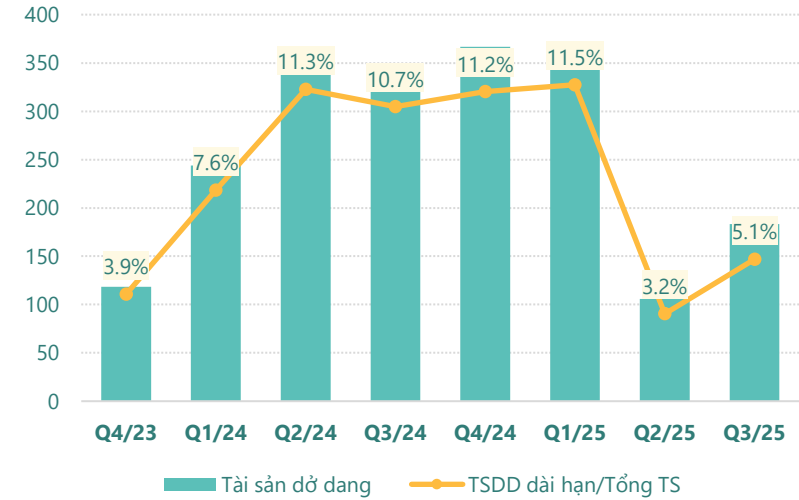
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

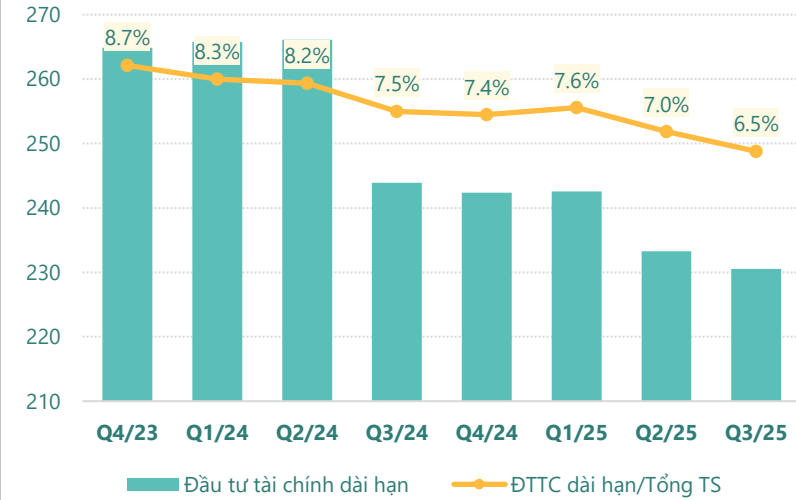
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

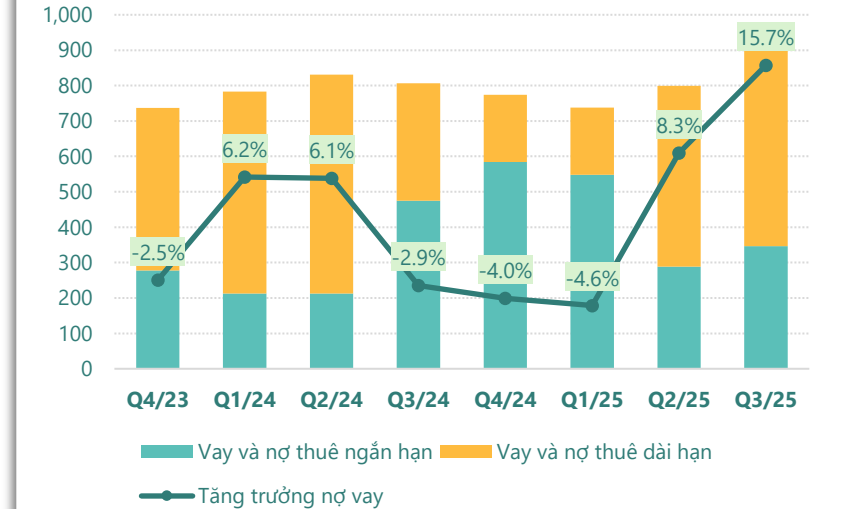
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

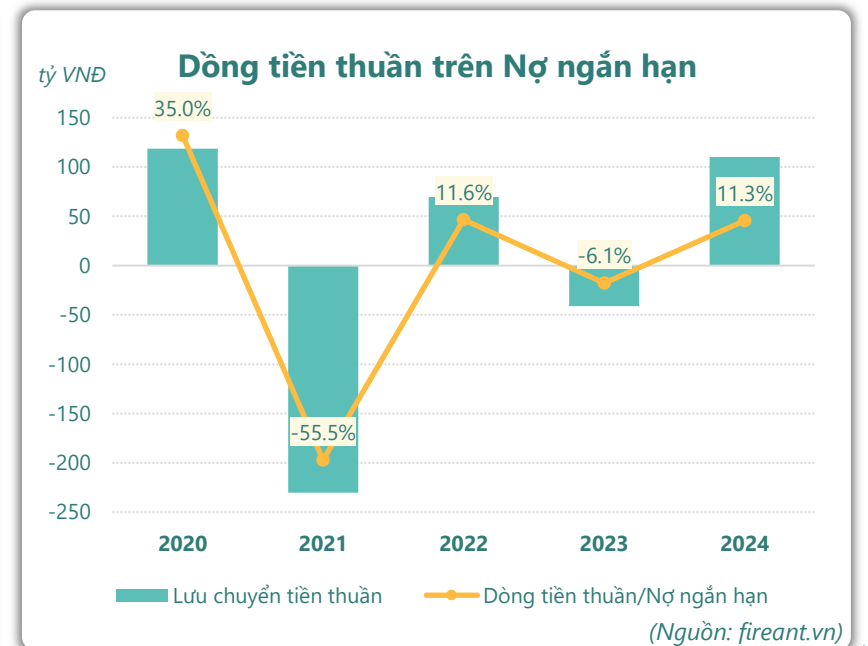
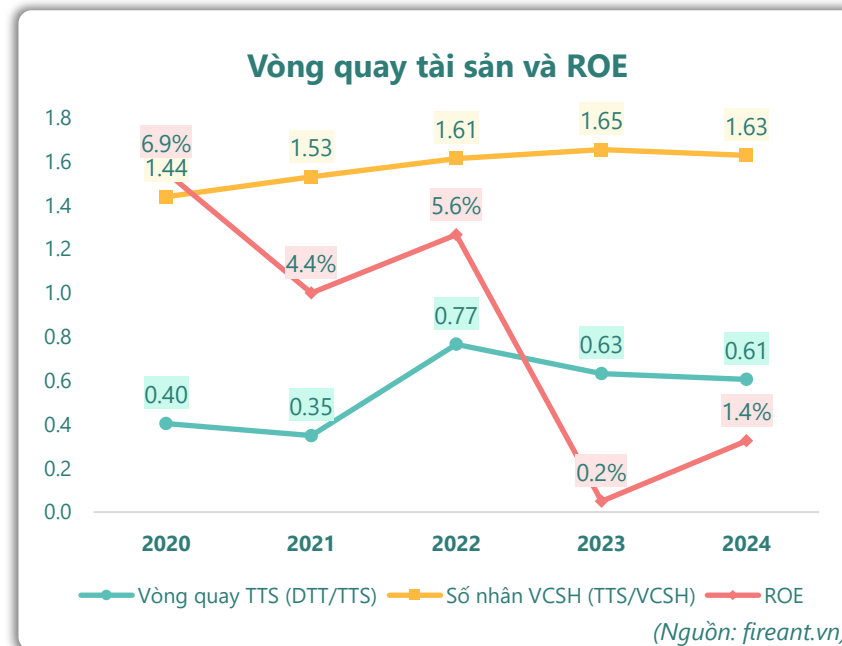
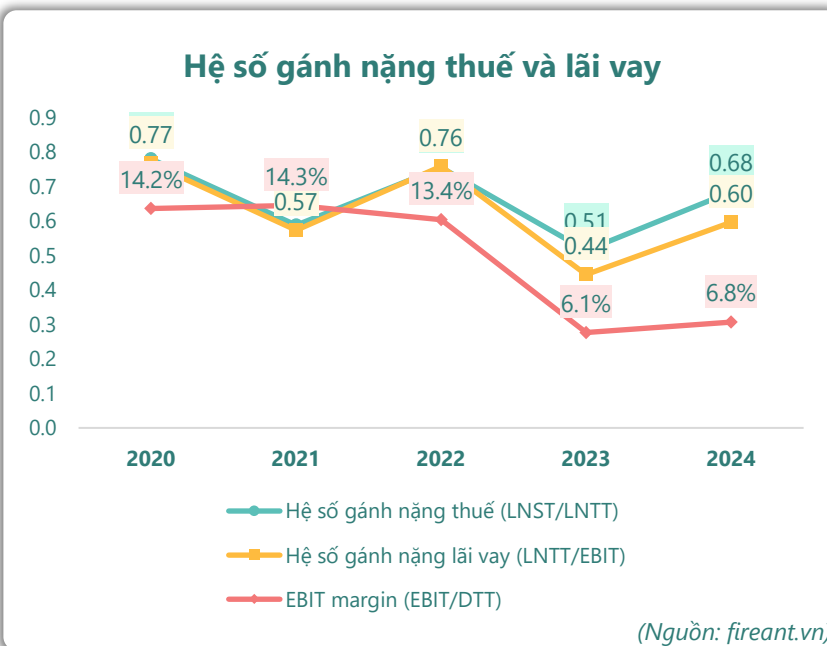
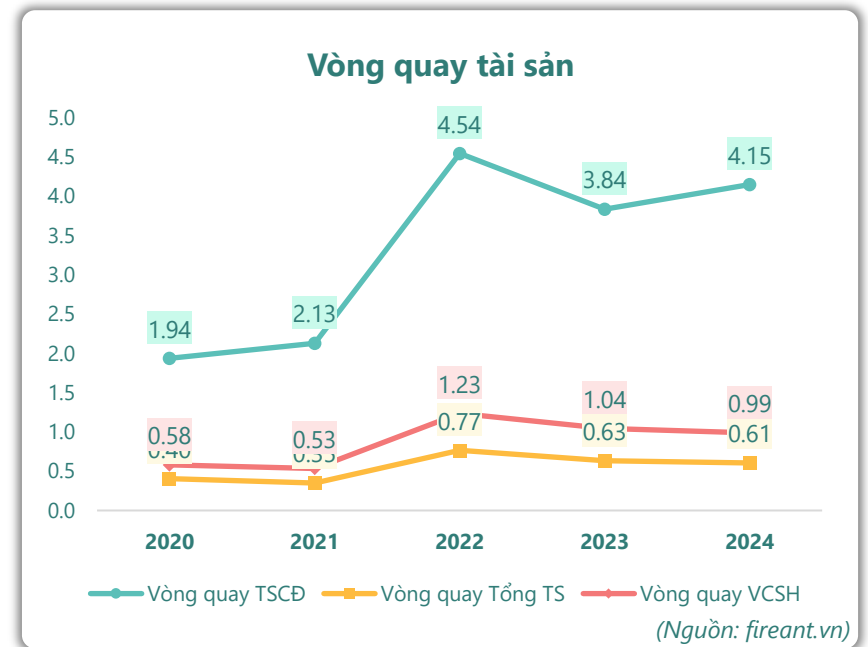
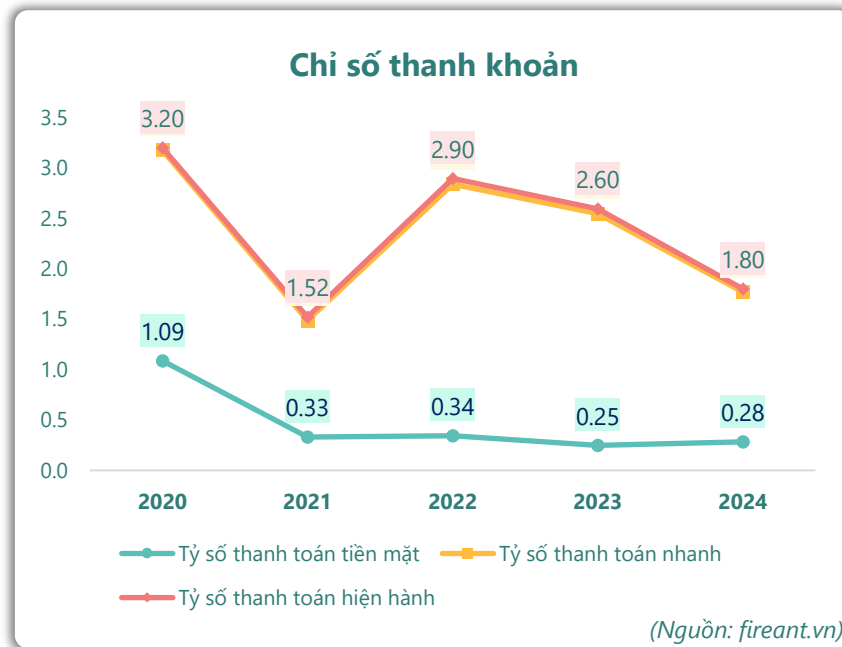
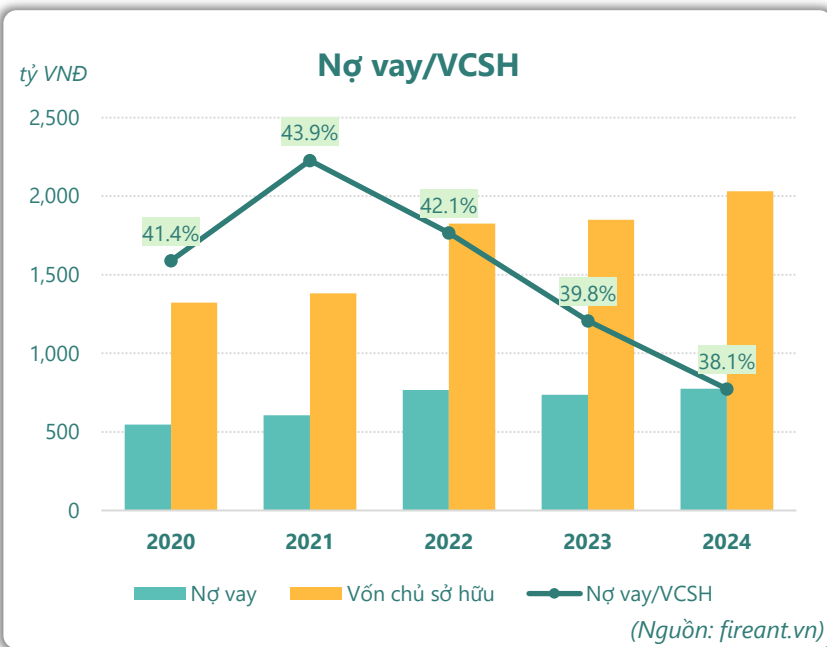
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	661	465	42.2%	1,697	1,389	22.2%
Giá vốn hàng bán	537	387	38.7%	1,391	1,167	19.2%
Lợi nhuận gộp	125	78.3	59.0%	306	222	37.6%
Doanh thu HĐTC	6.75	12.4	-45.6%	43.3	40.9	6.0%
Chi phí TC	13.0	14.6	-11.1%	43.4	41.7	4.0%
Chi phí lãi vay	12.3	13.0	-5.1%	36.9	40.0	-7.9%
LN trong công ty LKLD	0	-3.04	100%	-8.63	-2.58	-235%
Chi phí bán hàng	6.39	4.23	51.1%	16.3	12.9	26.8%
Chi phí QLDN	54.2	46.8	15.8%	158	139	14.2%
LN thuần từ HĐKD	57.7	22.0	162%	122	67.3	82.0%
Lợi nhuận khác	-2.25	-0.66	-241%	-4.21	-4.28	1.6%
LN trước thuế	55.4	21.4	159%	118	63.0	87.7%
Lợi nhuận sau thuế	46.4	16.1	188%	99.0	47.1	110%
LNST của CĐ cty mẹ	31.1	7.86	295%	66.0	28.9	128%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.8	94.2	-15.6	37.4	23.7	87.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-110	7.63	8.46	-14.0	-87.2	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.1	-24.6	-33.6	-37.0	65.4	111
Tiền đầu kỳ	279	239	317	276	262	264
Lưu chuyển tiền thuần	-39.4	77.2	-40.7	-13.7	1.96	78.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.04	-0.03	0.04	-0.03	-0.02
Tiền cuối kỳ	239	317	276	262	264	342

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,567	3,271	9.0%
Tài sản ngắn hạn	1,975	1,759	12.3%
Tiền và tương đương tiền	342	276	24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	903	917	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	666	518	28.6%
Hàng tồn kho	36.5	28.0	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.9	19.5	32.8%
Tài sản dài hạn	1,592	1,512	5.3%
Phải thu dài hạn	319	37.4	755%
Tài sản cố định	457	457	0.0%
Bất động sản đầu tư	12.4	1.86	564%
Tài sản dở dang	183	367	-50.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	242	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	275	275	-0.1%
Lợi thế thương mại	114	131	-13.0%
Nợ phải trả	1,451	1,239	17.1%
Nợ ngắn hạn	814	978	-16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	346	584	-40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	264	254	3.8%
Nợ dài hạn	637	261	144%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	190	205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,116	2,032	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,116	2,032	4.1%
Vốn điều lệ	908	908	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

